

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2618 /QĐ - UBND

Thanh Hóa, ngày 21 tháng 7 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình: Cấp điện
nông thôn xã Xuân Thái, huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa
Dự án: Cấp điện nông thôn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2013-2020

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ số 46/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 3606/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt Dự án cấp điện nông thôn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2013-2020;

Xét đề nghị của Sở Công Thương (kèm theo hồ sơ) tại Tờ trình số 772/TTr-SCT ngày 12 tháng 7 năm 2017 và Báo cáo thẩm định số 1598/SCT-QLĐN ngày 12 tháng 7 năm 2017 về kết quả thẩm định thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình: Cấp điện nông thôn xã Xuân Thái, huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình: Cấp điện nông thôn xã Xuân Thái, huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa, thuộc Dự án: Cấp điện nông thôn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2013-2020 với những nội dung sau:

1. Tên công trình: Cấp điện nông thôn xã Xuân Thái, huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa.

2. Cấp công trình: Công trình năng lượng cấp III.

3. Thuộc dự án: Cấp điện nông thôn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2013-2020

4. Tên chủ đầu tư: Sở Công Thương Thanh Hóa

5. Địa điểm xây dựng: Xã Xuân Thái, huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa

6. Giá trị dự toán xây dựng công trình: 20.057.527.000 đồng (hai mươi tỷ, không trăm năm mươi bảy triệu, năm trăm hai mươi bảy nghìn đồng); trong đó:

- Chi phí xây dựng:	15.975.116.000 đồng
- Chi phí thiết bị:	905.003.000 đồng
- Chi phí quản lý dự án:	193.589.000 đồng
- Chi phí tư vấn ĐTXD:	1.222.418.000 đồng
- Chi phí khác:	805.008.000 đồng
- Chi phí dự phòng:	956.393.000 đồng

(Chi tiết có phụ lục kèm theo)

7. Thiết kế bản vẽ thi công:

7.1- Đường dây trung áp 35kV:

a) Quy mô: Tổng chiều dài đường dây 35kV xây dựng mới là 8.436m, gồm 04 nhánh rẽ cấp điện cho 04 TBA:

- Nhánh rẽ ĐDK- 35KV cấp điện cho TBA Xuân Thái 8 (thôn Quảng Đại) dài 4.061m, được đấu nối tại vị trí cột số 13 nhánh rẽ Xuân Thái 6 (hiện có) lộ 377 E9.8 (Tại vị trí cột số 01 lắp đặt 01 bộ cầu dao phân đoạn 35kV để đóng cắt);

- Nhánh rẽ ĐDK - 35kV cấp điện cho TBA Xuân Thái 7 (thôn Ba Bái) dài 254m được đấu nối tại vị trí cột 13 nhánh rẽ TBA Xuân Thái 8 xây dựng mới;

- Nhánh rẽ ĐDK- 35KV cấp điện cho TBA Xuân Thái 10 (thôn Thanh Xuân) dài 3.685m, được đấu nối tại vị trí cột số 27 nhánh rẽ Xuân Thái 8 xây dựng mới (Tại vị trí cột số 02 lắp đặt 01 bộ cầu dao phân đoạn 35kV để đóng cắt);

- Nhánh rẽ ĐDK- 35KV cấp điện cho TBA Xuân Thái 9 (thôn Yên Vinh) dài 436m, được đấu nối tại vị trí cột số 15 nhánh rẽ Xuân Thái 10 xây dựng mới.

b) Kết cấu chính của đường dây:

- Dây dẫn: Sử dụng dây nhôm lõi thép AC-70/11 mm²; AC-70/72 mm²

- Móng cột: Sử dụng các loại móng bê tông cốt thép đúc tại chỗ mác M200, gồm các loại: MT4-12; MT4a-14; MT4a-16; MT5-18; MT4a-20; MTK-14.

- Cột điện sử dụng các loại cột bê tông ly tâm: NPC.I-12-190-7,2; NPC.I-12-190-9; NPC.I-14-190-8,5; NPC.I-14-190-11; NPC.I-16-190-9,2; NPC.I-18-190-9,2; NPC.I-18-190-11; NPC.I-18-190-13; NPC.I-20-190-11; NPC.I-20-190-13.

- Xà được chế tạo bằng thép hình chính phẩm các loại L80x80x6, L75x75x6, L70x70x6, L63x63x6 và được mạ kẽm nhúng nóng theo quy định, gồm các loại: Xà XP-1; Xà XR-2P; Xà XR-3P; Xà XĐ-35-3N; Xà XV-35-3N ; Xà XN-35-3N; Xà XNGK-35-3N; Xà XNCK-35-3N; Xà XNII-35-3; Xà XCD-35-3; Xà XCSV-1.

- Dây néo và móng néo: Dây néo sử dụng dây cáp TK 70 có chiều dài phù hợp với từng vị trí cột, móng néo loại bê tông cốt thép MN15-5; MN20-5.

- Cách điện: Sử dụng sứ đứng 35kV có ty mạ, sứ chuỗi loại Polyme 35KV + phụ kiện lắp đặt (Gồm chuỗi đơn và chuỗi kép).

- Tiếp địa: Sử dụng các loại cọc tia RC-6; RC-6-3 chiều dài cọc tiếp địa 2,5m và được mạ kẽm nhúng nóng.

- Các vật tư, thiết bị phụ khác theo quy định.

7.2- Trạm biến áp:

a) Quy mô: Xây dựng mới 04 trạm biến áp với công suất máy biến áp như sau: TBA Xuân Thái 7 (thôn Ba Bái) công suất 50kVA; TBA Xuân Thái 8 (thôn Quảng Đại) công suất 100kVA; TBA Xuân Thái 9 (thôn Yên Vinh) công suất 100kVA; TBA Xuân Thái 10 (thôn Thanh Xuân) công suất 100kVA.

b) Kết cấu chính của trạm: Trạm được xây dựng theo kiểu trạm treo trên 02 cột bê tông ly tâm NPC.I-12-190-9, móng cột bê tông cốt thép MT-3, kết cấu trạm gồm:

- Máy biến áp: Loại 3 pha 35/0,4kV, tổ đấu dây Y/Y₀-12 có hộp che cực 0,4KV mặt máy biến áp.

- Cầu chì tự rơi: SI - 35kV.

- Chống sét van: LA-35kV.

- Cáp mặt máy: Sử dụng cáp đồng Cu/XLPE/PVC 1x70 mm², gồm 4 sợi mỗi sợi dài 6m.

- Tủ điện hạ thế: Máy biến áp công suất 50KVA sử dụng loại 75A-400V; công suất 100KVA sử dụng loại 160A-400V.

- Hệ thống xà trạm gồm: Xà đầu cột, xà chống sét van + cầu chì tự rơi, xà đỡ thanh dẫn, sàn đặt máy biến áp + công son đỡ ghế và sàn đi, ghế cách điện, thang trèo (Xà được mạ kẽm nhúng nóng theo quy định).

- Hệ thống tiếp địa trạm: Tiếp địa trạm kiểu cọc tia hỗn hợp gồm 18 cọc L63x63x6 dài 2,5m và dây nối bằng thép dẹt 40x4 đảm bảo trị số điện trở nối đất theo quy định.

- Các vật tư, vật liệu phụ khác theo quy định.

7.3- Đường dây hạ thế và cấp điện hộ gia đình

a) Quy mô: Tổng chiều dài đường dây hạ thế 8.128m, gồm 04 tuyến: Tuyến đường dây hạ thế sau TBA Xuân Thái 7 (thôn Ba Bái) dài 1.234m, cấp điện cho 32 hộ dân; tuyến đường dây hạ thế sau TBA Xuân Thái 8 (thôn Quảng Đại) dài 1.573m, cấp điện cho 77 hộ dân; tuyến đường dây hạ thế sau TBA Xuân Thái 9 (thôn Yên Vinh) dài 1.552m, cấp điện cho 76 hộ dân; tuyến đường dây hạ thế sau TBA Xuân Thái 10 (thôn Thanh Xuân) dài 3.769m, cấp điện cho 98 hộ dân. •

b) Kết cấu chính:

- Móng cột: Sử dụng các loại móng bê tông vuông và bê tông cốt thép đúc tại chỗ mác M100, gồm các loại: M2, M3, M4, MĐ, MĐ1.

- Cột điện: Sử dụng các loại cột bê tông ly tâm (NPC.I) cao 7,5m, 8,5m, 10m, 12m, 16m có kết cấu phụ thuộc vào vị trí của từng cột.

- Dây dẫn và hệ thống khóa dây: Sử dụng cáp vặn xoắn ABC4x30mm², ABC2x30 mm² và ABC4x50mm² cho tuyến đường dây. Treo cáp vặn xoắn bằng hệ thống móc treo và kẹp hãm.

- Tiếp địa: Sử dụng loại R2LL chiều dài cọc tiếp địa 2,5m.
- Công tơ, hòm công tơ: Sử dụng công tơ 1pha 5/20A, hòm công tơ Composite H1, H2, H4.
- Cáp xuống hòm công tơ: Sử dụng cáp đồng Muyle 2x7mm², Muyle 2x11mm² phù hợp với từng loại hòm công tơ.
- Cáp từ công tơ về hộ gia đình: Dùng cáp đồng PVC2x4; PVC2x11 cho các hộ sinh hoạt.
- Thiết bị cho 01 hộ gia đình: 01 Cầu dao 20A, 01 bảng điện (cầu chì, ổ cắm, công tắc), 01 bóng đèn compact 15W-220V, 05m dây đồng 2x1,5mm².
- Các vật tư, thiết bị phụ khác kèm theo.

(Chi tiết có hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công đã được thẩm định kèm theo)

8. Nguồn vốn đầu tư: Thực hiện theo Quyết định số 3606/QĐ-UBND ngày 28/10/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt Dự án cấp điện nông thôn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2013-2020.

Điều 2. Chủ đầu tư (Sở Công Thương Thanh Hóa) ký Hợp đồng với Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa để quản lý dự án theo quy định.

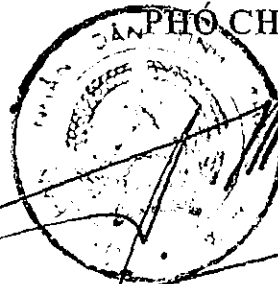
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Công Thương, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng; Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa, Chủ tịch UBND huyện Như Thanh; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa, Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

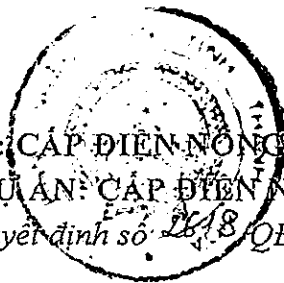
Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, CN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



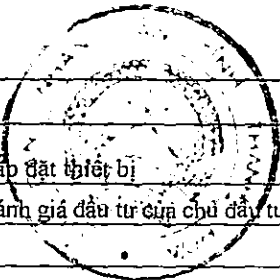
Ngô Văn Tuấn



PHỤ LỤC DỰ TOÁN CHI TIẾT
CÔNG TRÌNH: CẤP ĐIỆN NÔNG THÔN XÃ XUÂN THÁI, HUYỆN NHƯ THANH, TỈNH THANH HÓA
DỰ ÁN: CẤP ĐIỆN NÔNG THÔN TỈNH THANH HÓA GIAI ĐOẠN 2013-2020
(Kèm theo Quyết định số 2618/QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

đơn vị: đồng

TT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	DIỄN GIẢI	GIÁ TRỊ THÔN BA BÀI SAU THUẾ	GIÁ TRỊ THÔN QUẢNG ĐẠI SAU THUẾ	GIÁ TRỊ THÔN YẾN VINH SAU THUẾ	GIÁ TRỊ THÔN THANH XUÂN SAU THUẾ	TỔNG CỘNG SAU THUẾ
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	Gxd	1.621.309.714	6.814.152.192	1.665.149.424	5.874.504.985	15.975.116.000
1	Đường dây trung áp		204.569.399	4.347.852.003	375.432.040	3.542.354.471	8.470.207.912
	- Chi phí xây lắp đường dây trung áp		204.569.399	4.347.852.003	375.432.040	3.542.354.471	8.470.207.912
2	Trạm biến áp		118.595.695	112.957.127	112.957.127	118.595.695	463.105.644
	- Chi phí xây lắp trạm biến áp		118.595.695	112.957.127	112.957.127	118.595.695	463.105.644
3	Đường dây hạ thế và công tơ		1.298.144.621	2.353.343.062	1.176.760.257	2.213.554.819	7.041.802.760
	- Chi phí xây lắp đường dây hạ áp		1.298.144.621	2.353.343.062	1.176.760.257	2.213.554.819	7.041.802.760
II	CHI PHÍ THIẾT BỊ	Gtb	164.711.364	254.636.722	223.335.514	262.319.709	905.003.000
	- Chi phí mua sắm thiết bị		154.220.000	235.070.000	212.410.000	240.900.000	842.600.000
	- Chi phí lắp đặt, thí nghiệm đường dây trung áp		0	8.641.208	0	10.494.195	19.135.403
	- Chi phí lắp đặt, thí nghiệm TBA		10.491.364	10.925.514	10.925.514	10.925.514	43.267.906
	- Chi phí lắp đặt, thí nghiệm đường dây hạ áp		0	0	0	0	0
III	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	Gqlđ = 1,333%*Gxd	19.647.326	82.575.135	20.178.583	71.188.320	193.589.000
IV	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	Gtv	124.859.183	519.983.553	128.827.419	448.747.447	1.222.418.000
1	- Chi phí khảo sát phục vụ lập DADT	Đã thực hiện	14.570.164	61.236.488	14.964.136	52.792.196	143.562.984
2	- Chi phí khảo sát, lập TKBVTC-DT	Đã thực hiện	80.176.862	336.972.841	82.344.820	290.505.492	790.000.016
3	- Chi phí lập dự án đầu tư	Đã thực hiện	5.445.499	22.886.719	5.592.744	19.730.722	53.655.684
4	- Chi phí lập hồ sơ mời thầu xây lắp	0,057% x Gxd	924.147	3.884.067	949.135	3.348.468	9.105.816
5	- Chi phí lập hồ sơ mời thầu mua sắm thiết bị	0,308% x Gtb	507.311	784.281	687.873	807.945	2.787.410
6	- Chi phí giám sát thi công xây dựng	1,111% x Gxd					177.483.542



			18.012.751	75.705.231	18.499.810	65.265.750	
7	- Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	0,785% x Gtb	1.292.984	1.998.898	1.753.184	2.059.210	7.104.276
8	- Chi phí giám sát, đánh giá đầu tư của chủ đầu tư	20% x Gqlda	3.929.465	16.515.027	4.035.717	14.237.664	38.717.873
V	CHI PHÍ KHÁC	Gk	84.779.596	337.821.208	89.361.543	293.045.681	805.008.000
1	- Chi phí hạng mục chung		67.419.965	266.837.558	71.287.842	231.657.124	637.202.489
2	- Chi phí bảo hiểm công trình	0,4% x Gxd	6.485.239	27.256.609	6.660.598	23.498.020	63.900.465
3	- Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật	0,054% x Gxd	794.422	3.338.852	815.903	2.878.436	7.827.613
4	- Phí thẩm định dự toán	0,051% x Gxd	750.204	3.153.011	770.490	2.718.222	7.391.928
5	- Phí thẩm định dự án đầu tư	Đã thực hiện	146.497	615.710	150.459	530.805	1.443.471
6	- Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	0,203% x TMĐT	1.933.351	7.651.897	2.044.267	6.643.055	18.272.570
7	- Chi phí kiểm toán	0,293% x TMĐT	6.133.531	24.275.545	6.485.411	21.075.005	57.969.492
8	- Chi phí nghiệm thu, đóng điện bàn giao	Tạm tính	1.116.387	4.692.027	1.146.573	4.045.013	11.000.000
VI	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	Gdp	100.906.342	401.018.731	106.491.411	347.976.489	956.393.000
	<u>TỔNG DỰ TOÁN</u>	-	<u>2.116.213.526</u>	<u>8.410.187.541</u>	<u>2.233.343.894</u>	<u>7.297.782.631</u>	<u>20.057.527.000</u>